Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Building a better working world

Công ty Cổ phần Transimex

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt cho báo cáo tài chính hợp nhất	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 68

Công ty Cổ phần Transimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã TMS từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên độc lập
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên độc lập
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Chinh	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên	
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2024

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 30 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12628598/67734493/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 68, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300911902 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Phạm Xuân Tuân
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.025.328.189.001**	**1.816.920.221.683**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***485.654.685.668***	***447.183.890.000***
111	1. Tiền		419.654.685.668	369.176.081.781
112	2. Các khoản tương đương tiền		66.000.000.000	78.007.808.219
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***716.327.686.507***	***536.883.070.348***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	228.906.429.031	212.831.881.385
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(6.664.500)	(1.526.122.439)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	487.427.921.976	325.577.311.402
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***632.570.842.138***	***664.613.582.651***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	314.215.336.292	375.893.277.904
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	14.907.961.336	41.571.641.502
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	32	-	45.200.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	322.447.832.150	214.064.897.013
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9	(19.000.287.640)	(12.116.233.768)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***15.497.158.482***	***13.011.984.414***
141	1. Hàng tồn kho		15.497.158.482	13.011.984.414
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***175.277.816.206***	***155.227.694.270***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	23.092.812.833	18.656.073.032
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	146.560.641.546	132.248.823.307
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	5.624.361.827	4.322.797.931

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**6.371.843.424.770**	**6.182.161.080.790**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***25.080.075.393***	***21.804.878.209***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	25.080.075.393	21.804.878.209
220	***II. Tài sản cố định***		***3.441.733.414.116***	***3.592.126.456.000***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.358.269.760.366	3.510.582.505.493
222	Nguyên giá		4.485.199.397.392	4.481.208.191.651
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.126.929.637.026)	(970.625.686.158)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	83.463.653.750	81.543.950.507
228	Nguyên giá		95.752.393.000	92.381.973.170
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.288.739.250)	(10.838.022.663)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***14***	***67.832.488.724***	***40.868.817.636***
231	1. Nguyên giá		121.306.135.022	90.106.164.459
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(53.473.646.298)	(49.237.346.823)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***388.098.766.355***	***359.638.076.451***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	388.098.766.355	359.638.076.451
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***	***16***	***1.803.531.474.083***	***1.734.712.170.501***
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết		1.787.473.522.596	1.720.171.684.014
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.057.951.487	11.540.486.487
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	3.000.000.000
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***645.567.206.099***	***433.010.681.993***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	445.942.099.962	227.462.556.733
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	37.783.214.599	21.841.172.345
269	3. Lợi thế thương mại	17	161.841.891.538	183.706.952.915
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**8.397.171.613.771**	**7.999.081.302.473**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 33)
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.237.320.968.761**	**2.889.004.088.063**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.382.555.725.063***	***948.724.617.936***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	225.507.971.879	201.770.995.004
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.254.924.432	6.798.238.056
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	80.676.907.900	66.367.479.222
314	4. Phải trả người lao động		22.564.330.890	16.702.534.491
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	46.951.568.386	25.290.614.863
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.686.349.539	2.677.509.778
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	213.606.408.578	162.359.972.989
320	8. Vay ngắn hạn	22	757.634.272.592	420.596.804.664
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	26.672.990.867	46.160.468.869
330	***II. Nợ dài hạn***		***1.854.765.243.698***	***1.940.279.470.127***
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	19.369.342.198	17.639.907.095
338	2. Vay dài hạn	22	1.692.048.762.750	1.778.225.777.886
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	143.347.138.750	144.413.785.146
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.159.850.645.010**	**5.110.077.214.410**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***5.159.850.645.010***	***5.110.077.214.410***
411	1. Vốn cổ phần	24.1	1.693.479.540.000	1.582.705.280.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.693.479.540.000*	*1.582.705.280.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	557.922.786.123	557.922.786.123
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	24.1	58.798.018.556	51.909.459.556
415	4. Cổ phiếu quỹ	24.1	(189.990.900)	(189.990.900)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	158.721.919.506	158.721.919.506
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	1.551.379.414.582	1.557.286.378.577
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*1.348.801.101.097*	*1.397.242.125.755*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*202.578.313.485*	*160.044.252.822*
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.4	1.139.738.957.143	1.201.721.381.548
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**8.397.171.613.771**	**7.999.081.302.473**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Trần Linh Lan	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	3.356.093.696.306	2.403.225.044.262
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(30.429.012.338)	(13.406.743.467)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.325.664.683.968	2.389.818.300.795
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(2.804.258.120.850)	(1.979.159.191.392)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		521.406.563.118	410.659.109.403
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	70.773.599.904	72.500.536.531
22	7. Chi phí tài chính	27	(172.685.397.157)	(91.887.900.636)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(147.753.601.390)*	*(78.147.822.175)*
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	16.1	128.658.928.726	40.382.387.129
25	9. Chi phí bán hàng	28	(56.281.408.075)	(33.607.873.201)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(224.337.676.111)	(187.277.133.658)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		267.534.610.405	210.769.125.568
31	12. Thu nhập khác	29	135.157.463.396	33.802.101.552
32	13. Chi phí khác	29	(164.538.621.714)	(7.162.056.606)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác	29	(29.381.158.318)	26.640.044.946
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		238.153.452.087	237.409.170.514
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(84.992.306.629)	(63.876.165.778)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	17.008.688.650	22.600.816.586
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		170.169.834.108	196.133.821.322

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**202.578.313.485**	**160.044.252.822**
62	**20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(32.408.479.377)**	**36.089.568.500**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** *(VND/cổ phiếu)*	**24.5**	**1.196**	**945**
71	**22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** *(VND/cổ phiếu)*	**24.5**	**1.196**	**945**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Trần Linh Lan	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**238.153.452.087**	**237.409.170.514**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14 và 17	274.366.328.576	144.918.366.315
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		5.364.595.933	(1.805.918.631)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.627.263.945)	(2.298.320.918)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.803.562.970)	(112.163.816.514)
06	Chi phí đi vay và chi phí phát hành trái phiếu	27	151.930.621.588	81.068.276.720
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**658.384.171.269**	**347.127.757.486**
09	Tăng các khoản phải thu		(21.743.349.709)	(15.374.427.079)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(2.485.174.068)	8.553.968.961
11	Giảm các khoản phải trả		(30.809.105.037)	(372.776.378.166)
12	Tăng chi phí trả trước		(31.254.179.157)	(712.462.318)
13	(Tăng) giảm chứng khoán kinh doanh		(16.074.547.646)	2.560.038.561
14	Tiền lãi vay đã trả		(150.277.509.057)	(76.662.098.292)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(70.116.675.618)	(101.268.784.624)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	23	(22.735.896.173)	(24.998.056.113)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**312.887.734.804**	**(233.550.441.584)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(270.467.234.407)	(422.562.450.840)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		84.317.090.178	12.572.957.228
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi kỳ hạn		(733.573.998.965)	(667.809.659.347)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi kỳ hạn		572.723.388.391	685.164.347.945
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(162.664.459.128)	(198.304.449.278)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.595.587.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức nhận được		76.744.227.639	173.114.201.979
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(421.325.399.292)**	**(417.825.052.313)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	24.4	-	26.149.552.100
33	Tiền thu từ đi vay	22	1.245.763.157.535	1.105.098.706.015
34	Tiền trả nợ gốc vay	22	(994.881.024.941)	(571.060.169.816)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	-	(923.351.984)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông công ty mẹ	24.2	(78.869.350.275)	-
	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	24.4	(24.732.886.108)	(16.407.097.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**147.279.896.211**	**542.857.638.515**
50	**Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**38.842.231.723**	**(108.517.855.382)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**447.183.890.000**	**556.774.624.464**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(371.436.055)	(1.072.879.082)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**485.654.685.668**	**447.183.890.000**

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Trần Linh Lan	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã TMS từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.265 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.435 người).

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn bao gồm 20 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20 công ty con) với chi tiết như sau:

	Tên công ty con	*Địa điểm*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*		*Tỷ lệ biểu quyết*	
				Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
				(%)	*(%)*	*(%)*	*(%)*
(1)	Công ty Cổ phần Transimex Logistics ("TOT")	TP. Hồ Chí Minh ("TP. HCM")	Dịch vụ vận tải	82,29	75,48	82,29	75,48
(2)	Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	TP. HCM	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100	100	100	100
(3)	Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ vận tải, bốc xếp; lưu trữ hàng hóa	100	100	100	100
(4)	Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	TP. HCM	Dịch vụ vận tải, kho bãi	99,44	99,44	99,44	99,44
(5)	Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long ("TLL")	Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ logistics	61,85	61,57	71,39	71,43
(6)	Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc ("VLL")	TP. HCM	Dịch vụ logistics	56,19	55,91	64,50	64,50
(7)	Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF") *(**)*	TP. HCM	Giao nhận vận tải quốc tế	58,47	57,05	58,47	57,05
(8)	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	TP. HCM	Dịch vụ vận tải hàng hóa	52,63	51,34	90,00	90,00
(9)	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt ("Vietway") *(*)*	TP. HCM	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	26,84	26,18	94,90	94,90
(10)	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	TP. HCM	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	58,47	57,05	100	100
(11)	Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	TP. HCM	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	29,83	29,01	51,00	51,00
(12)	Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Tỉnh Long An	Dịch vụ kho bãi	99,45	99,44	99,45	99,44

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn bao gồm 20 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20 công ty con) với chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	*Địa điểm*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*		*Tỷ lệ biểu quyết*	
			Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
			(%)	*(%)*	*(%)*	*(%)*
(13) Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung ("VMT")	TP. Đà Nẵng	Giao nhận vận tải quốc tế	38,80	38,40	50,38	50,38
(14) Công ty Cổ phần Transimex Hi-Tech Logistics ("SHTL")	TP. HCM	Dịch vụ kho bãi	99,45	99,44	99,45	99,44
(15) Công ty Cổ phần Transimex Shipping ("TSP")	TP. Hải Phòng	Dịch vụ logistics	99,93	99,93	99,93	99,93
(16) Công ty Cổ phần Cảng Transimex ("TMS Port")	TP. HCM	Dịch vụ cảng	99,99	99,99	99,99	99,99
(17) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Hưng Yên ("HYL") (*)	Tỉnh Hưng Yên	Dịch vụ logistics	-	99,00	-	99,00
(18) Công ty Cổ phần Logistics Long An ("LAL")	Tỉnh Long An	Dịch vụ logistics	99,98	99,97	99,98	99,97
(19) Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC") *(**)* *(Thuyết minh số 4.1)*	TP. Hải Phòng	Dịch vụ vận tải và kho bãi	57,46	54,04	57,46	54,04
(20) Công ty Cổ phần Cảng MIPEC ("MIPEC") *(Thuyết minh số 4.2)*	TP. Hải Phòng	Dịch vụ cảng	44,16	44,16	53,32	53,32
(21) Công ty Cổ phần Chuỗi Cung Ứng AP ("APS") *(Thuyết minh số 4.3)*	Tỉnh Bình Dương	Dịch vụ logistics	99,98	-	99,98	-

(*) Trong năm, Tập đoàn đã hoàn tất thủ tục giải thể HYL và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể Vietway.

(**) Tập đoàn đã sử dụng một phần cổ phiếu VNF, TJC để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu *(Thuyết minh số 22)*.

Ngoài ra, vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 1 công ty liên doanh và 5 công ty liên kết như được trình bày tại *Thuyết minh số 16.1*.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ, và nhiên liệu	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	2 – 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	2 – 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 – 15 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 15 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm

Tập đoàn không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 – 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- Tiền thuê đất trả trước;
- Chi phí bảo hiểm; và
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh*

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3.14 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên doanh, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cấn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.15 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.16 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 *Trái phiếu thường*

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.20 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.22 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.23 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.24 *Thông tin theo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng, kinh doanh cho thuê kho bãi và văn phòng. Trong đó, hoạt động cho thuê văn phòng chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề vận tải và kho vận, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 *Hoàn tất việc kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC")*

Vào ngày 3 tháng 11 năm 2023, Tập đoàn hoàn tất nhận chuyển nhượng thêm 389.580 cổ phiếu TJC, tương đương với 4,53% sở hữu trong TJC. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong TJC tăng từ 49,51% lên 54,05% và TJC trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này. Tập đoàn đã áp dụng kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với TJC trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trong năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với TJC với những thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đây, được điều chỉnh hồi tố như sau:

VND

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua	*Điều chỉnh giá trị hợp lý*	*Giá trị hợp lý sau điều chỉnh*
Tài sản	**206.810.291.141**	**53.394.155.548**	**260.204.446.689**
Tiền	10.533.339.796	-	10.533.339.796
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	60.600.000.000	-	60.600.000.000
Các khoản phải thu	11.085.778.020	-	11.085.778.020
Hàng tồn kho	5.982.694.581	-	5.982.694.581
Các tài sản ngắn hạn khác	10.818.799.614	-	10.818.799.614
Tài sản cố định hữu hình	72.100.827.742	(741.615.019)	71.359.212.723
Tài sản cố định vô hình	7.257.809.433	54.135.770.567	61.393.580.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	27.732.583.089	-	27.732.583.089
Các tài sản dài hạn khác	698.458.866		698.458.866
Nợ phải trả	**24.518.986.841**	**10.678.831.110**	**35.197.817.951**
Phải trả người bán	7.509.926.021	-	7.509.926.021
Phải trả khác	5.844.931.450	-	5.844.931.450
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	11.164.129.370	10.678.831.110	21.842.960.480
Tổng tài sản thuần	**182.291.304.300**	**42.715.324.438**	**225.006.628.738**
Cổ đông không kiểm soát	83.781.083.456	19.631.963.113	103.413.046.569
Lãi do giao dịch mua rẻ *(Thuyết minh số 29)*	5.085.546.509	23.083.361.325	28.168.907.834

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.2 *Hoàn tất việc kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("MIPEC")*

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn hoàn tất nhận chuyển nhượng thêm 5.965.200 cổ phiếu MIPEC, tương đương với 5,33% sở hữu trong MIPEC. Theo đó đó, tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn trong MIPEC tăng từ 47,99% lên 53,32% và MIPEC trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này. Tập đoàn đã áp dụng kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với MIPEC trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Trong năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc kế toán ban đầu cho giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với MIPEC với những thay đổi so với giá trị hợp lý được xác định tạm thời trước đây, được điều chỉnh hồi tố như sau:

VND

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua	*Điều chỉnh giá trị hợp lý*	*Giá trị hợp lý sau điều chỉnh*
Tài sản	**1.504.813.619.112**	**668.674.770.179**	**2.173.488.389.291**
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.955.316.696	-	28.955.316.696
Các khoản phải thu	22.302.134.624	-	22.302.134.624
Hàng tồn kho	188.753.700	-	188.753.700
Các tài sản ngắn hạn khác	22.731.806.362	-	22.731.806.362
Tài sản cố định hữu hình	1.319.020.840.103	668.674.770.179	1.987.695.610.282
Tài sản cố định vô hình	2.153.686.039	-	2.153.686.039
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	18.835.486.395	-	18.835.486.395
Các tài sản dài hạn khác	90.625.595.193	-	90.625.595.193
Nợ phải trả	**854.773.141.463**	**133.734.954.036**	**988.508.095.499**
Vay	841.999.995.546	-	841.999.995.546
Phải trả người bán	9.495.634.051	-	9.495.634.051
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	133.734.954.036	133.734.954.036
Phải trả khác	3.277.511.866	-	3.277.511.866
Tổng tài sản thuần	**650.040.477.649**	**534.939.816.143**	**1.184.980.293.792**
Cổ đông không kiểm soát	362.982.602.719	298.710.393.334	661.692.996.053
Lợi thế thương mại *(Thuyết minh số 17)*	391.854.222.734	(236.229.422.809)	155.624.799.925

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.3 *Nhận chuyển nhượng Công ty Cổ phần Chuỗi cung ứng AP ("APS")*

Vào ngày 5 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn hoàn tất nhận chuyển nhượng 4.449.110 cổ phiếu APS, tương đương với 99,98% sở hữu trong APS, từ Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải với tổng số tiền là 152.382.017.500 VND. Theo đó, APS trở thành công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này. Nghiệp vụ nhận chuyển nhượng này đã được phê duyệt bởi HĐQT thông qua Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 4 tháng 3 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 4 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 24/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 23 tháng 5 năm 2024.

Tại ngày mua, APS sở hữu hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất tại Số 5-DV11 VSIP II-A, Đường số 10 Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Thị Xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của APS từ giao dịch này là 107.993.195.426 VND được ghi nhận tăng vào giá trị tiền thuê đất trả trước trên báo cáo tài chính hợp nhất *(Thuyết minh số 11)*.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua cổ phần của APS là việc mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Giá trị mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Tập đoàn.

4.4 *Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong TOT*

Trong năm, TOT đã phát hành 2.326.309 cổ phiếu cho Công ty để hoán đổi nợ với tổng giá trị là 30.242.017.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 04/2023/NQ.ĐHĐCĐ-TMS LOG ngày 25 tháng 3 năm 2023 của TOT và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 65/2023/NQ.HĐQT NK5-TMS ngày 6 tháng 3 năm 2023 của TMS. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong TOT tăng từ 75,48% lên 82,29%. Chênh lệch giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của TOT trước và sau nghiệp vụ này với số tiền là 8.011.218.902 VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.5 *Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong TJC*

Trong năm, Tập đoàn đã nhận chuyển nhượng 293.600 cổ phiếu TJC, tương ứng 3,41% vốn chủ sở hữu của TJC với tổng giá trị là 5.516.541.030 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tăng từ 54,04% lên 57,46%. Chênh lệch giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của TJC trước và sau nghiệp vụ này với số tiền là 2.626.991.395 VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.6 *Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong VNF*

Trong năm, Tập đoàn đã nhận chuyển nhượng 449.999 cổ phiếu VNF, tương ứng 1,42% vốn chủ sở hữu của VNF với tổng giá trị là 7.927.920.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tăng từ 57,05% lên 58,47%. Chênh lệch giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của VNF trước và sau nghiệp vụ này với số tiền là 609.170.131 VND được ghi nhận tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	4.423.908.359	5.313.714.630
Tiền gửi ngân hàng	415.230.777.309	363.831.417.151
Các khoản tương đương tiền *(*)*	66.000.000.000	78.007.808.219
Tiền đang chuyển	-	30.950.000
TỔNG CỘNG	**485.654.685.668**	**447.183.890.000**

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 *Chứng khoán kinh doanh*

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") *(*)*	155.905.414.323	361.880.400.000	-	146.278.219.460	222.928.520.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	28.669.675.002	60.203.500.000	-	19.239.954.702	36.949.380.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	28.143.558.256	33.316.600.000	-	25.645.696.398	24.536.775.715	(1.108.920.683)
Công ty Cổ phần Searefico ("SRF")	6.241.605.329	6.962.167.250	-	3.964.752.644	3.558.215.388	(406.537.256)
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	9.903.111.621	9.921.388.000	-	247.699.994	315.000.000	-
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước ("HPI")	43.064.500	36.400.000	(6.664.500)	43.064.500	32.400.000	(10.664.500)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	-	-	-	17.412.493.687	17.762.598.000	-
TỔNG CỘNG	**228.906.429.031**	**472.320.455.250**	**(6.664.500)**	**212.831.881.385**	**306.082.889.103**	**(1.526.122.439)**

(*) Tập đoàn đã sử dụng một phần cổ phiếu PDN để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu *(Thuyết minh số 22)*.

6.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ bên khác	307.968.086.005	372.449.301.087
- *Công ty TNHH Kinh đô Miền Bắc*	*21.741.922.014*	*17.632.643.430*
- *Công ty TNHH Logistics Shibushawa*	*14.054.189.537*	*16.750.647.380*
- *IMA International Shipping S.A.*	-	*57.117.134.404*
- *Các khách hàng khác*	*272.171.974.454*	*280.948.875.873*
Phải thu từ bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	6.247.250.287	3.443.976.817
TỔNG CỘNG	**314.215.336.292**	**375.893.277.904**
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	(11.858.975.217)	(7.951.956.167)
GIÁ TRỊ THUẦN	**302.356.361.075**	**367.941.321.737**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	7.951.956.167	8.782.255.439
Dự phòng trích lập trong năm	3.964.818.824	1.255.521.418
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(57.799.774)	(2.085.820.690)
Số cuối năm	11.858.975.217	7.951.956.167

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Unico Vina	4.849.440.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại An Tâm	2.070.153.922	-
Công ty Cổ phần Searefico	-	11.956.511.939
Công ty Cổ phần Hàng không Lữ hành Việt Nam	-	9.685.372.637
Các nhà cung cấp khác	7.988.367.414	19.929.756.926
TỔNG CỘNG	**14.907.961.336**	**41.571.641.502**
Dự phòng trả trước cho người bán	(544.549.903)	(474.168.263)
GIÁ TRỊ THUẦN	**14.363.411.433**	**41.097.473.239**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	474.168.263	-
Dự phòng trích lập trong năm	70.381.640	474.168.263
Số cuối năm	544.549.903	474.168.263

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**322.447.832.150**	**214.064.897.013**
Bồi thường từ bảo hiểm *(Thuyết minh số 29)*	128.789.701.531	-
Ủy quyền để nhận chuyển nhượng bất động sản	63.598.445.689	-
Ký quỹ bảo lãnh ngân hàng *(*)*	35.808.617.058	46.418.846.183
Hoa hồng	27.203.448.442	24.672.154.128
Tạm ứng nhân viên	24.992.793.285	96.133.206.075
Chi hộ	18.376.063.897	19.160.067.264
Ký quỹ, ký cược	11.195.301.140	15.838.771.411
Lãi dự thu	7.751.686.845	5.873.476.955
Khác	4.731.774.263	5.968.374.997
Dài hạn	**25.080.075.393**	**21.804.878.209**
Ký quỹ	25.080.075.393	21.804.878.209
TỔNG CỘNG	**347.527.907.543**	**235.869.775.222**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(6.596.762.520)	(3.690.109.338)
GIÁ TRỊ THUẦN	**340.931.145.023**	**232.179.665.884**
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*9.222.020.195*	*74.339.676.713*
Bên khác	*331.709.124.828*	*157.839.989.171*

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn *(Thuyết minh số 22)*.

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	3.690.109.338	-
Dự phòng trích lập trong năm	2.906.653.182	3.690.109.338
Số cuối năm	6.596.762.520	3.690.109.338

10. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí dịch vụ dở dang	11.232.750.489	7.818.153.990
Nhiên liệu, vật liệu	3.457.497.396	3.738.000.184
Công cụ, dụng cụ	806.910.597	1.455.830.240
TỔNG CỘNG	**15.497.158.482**	**13.011.984.414**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**23.092.812.833**	**18.656.073.032**
Chi phí sửa chữa	12.213.842.803	6.406.701.104
Công cụ, dụng cụ	4.579.248.134	5.757.947.463
Chi phí bảo hiểm	2.662.107.571	2.066.309.002
Khác	3.637.614.325	4.425.115.463
Dài hạn	**445.942.099.962**	**227.462.556.733**
Chi phí thuê đất *(*)*	367.347.059.010	187.347.281.738
Chi phí sửa chữa	33.836.066.142	11.128.910.569
Công cụ, dụng cụ	13.874.406.710	16.872.787.044
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng *(**)*	7.687.306.840	7.862.349.880
Khác	23.197.261.260	4.251.227.502
TỔNG CỘNG	**469.034.912.795**	**246.118.629.765**

(*) Số cuối năm thể hiện chi phí thuê đất trả trước còn lại chưa phân bổ, bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 07/HĐTQSDĐ-VL2-2022 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Khu công nghiệp Vĩnh Lộc – Bến Lức vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 để thuê lại hai lô đất E2 và E3 thuộc khu E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Quốc lộ 1, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An có diện tích 29.113 m2 trong vòng 39 năm;
- Quyền sử dụng đất trả trước một lần với diện tích đất là 221.761,9 m2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh Cảng tiếp nhận tàu 30.000 DWT đến 40.000 DWT giảm tải;
- Hợp đồng thuê đất số 03/2015/HĐTLĐ/IZI với Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm vào ngày 21 tháng 1 năm 2015 để thuê lại lô đất C-9 thuộc khu C, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng có diện tích 16.290 m2 trong vòng 15 năm; và
- Hợp đồng thuê đất số VSIP/LED/LA-VSIPIIA/DV11/21007 với Công ty Liên Doanh TNHH Khu Công Nghiệp Việt Nam - Singapore vào ngày 4 tháng 11 năm 2021 để thuê lại Khu đất số 1222, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Xã Vĩnh Tân, Thị xã tân Uyên, Tỉnh Bình Dương có diện tích 35.408,7 m2 trong vòng 37 năm.
- Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả trước một lần với diện tích đất là 221.761,9 m2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh Cảng tiếp nhận tàu 30.000 DWT đến 40.000 DWT giảm tải. Giá trị này tương ứng phần góp vốn của Công ty Cổ phần Hóa Dầu Quân Đội theo Biên bản định giá tài sản góp vốn ngày 30 tháng 6 năm 2017 của các cổ đông sáng lập.

Tập đoàn đã thế chấp giá trị quyền sử dụng đất thuê trên để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22)*.

(**) Số cuối năm thể hiện chi phí đền bù giải phòng mặt bằng để thuê lại đất tại Phường Dị Sử, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên có diện tích 29.750 m^2 với thời hạn thuê từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 6 tháng 6 năm 2066. Số tiền này được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Số tiền này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22)*.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Số đầu năm *(Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*	2.715.536.922.249	638.087.290.457	999.829.190.397	18.548.969.221	109.205.819.327	4.481.208.191.651
Mua trong năm	1.134.961.693	1.025.150.000	81.498.746.324	20.339.686.851	-	103.998.544.868
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	32.419.911.225	150.711.159.719	2.173.348.150	-	-	185.304.419.094
Phân loại lại	(515.554.967)	-	327.272.727	(327.272.727)	-	(515.554.967)
Thanh lý và xóa sổ	-	(213.194.834.002)	(69.048.618.585)	-	(2.552.750.667)	(284.796.203.254)
Số cuối năm	2.748.576.240.200	576.628.766.174	1.014.779.939.013	38.561.383.345	106.653.068.660	4.485.199.397.392
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*44.181.339.080*	*2.631.590.018*	*33.424.137.336*	*3.013.356.802*	*24.679.673.659*	*107.930.096.895*
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm *(Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*	(364.614.329.532)	(134.657.428.089)	(404.441.025.262)	(14.667.044.063)	(52.245.859.212)	(970.625.686.158)
Khấu hao trong năm	(91.822.873.960)	(44.079.432.415)	(100.906.944.789)	(2.686.060.402)	(7.685.779.027)	(247.181.090.593)
Phân loại lại	357.639.456	-	(185.454.530)	185.454.530	-	357.639.456
Thanh lý và xóa sổ	-	43.893.977.321	45.099.493.351	-	1.526.029.597	90.519.500.269
Số cuối năm	(455.777.898.258)	(134.195.676.281)	(461.105.830.271)	(17.444.623.574)	(58.405.608.642)	(1.126.929.637.026)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm *(Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*	2.350.922.592.717	503.429.862.368	595.388.165.135	3.881.925.158	56.959.960.115	3.510.582.505.493
Số cuối năm	2.292.798.341.942	442.433.089.893	553.674.108.742	21.116.759.771	48.247.460.018	3.358.269.760.366

Như trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng và bên liên quan.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm*	*Trang web*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm *(Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*	76.915.681.581	15.433.791.589	32.500.000	92.381.973.170
Tăng do hợp nhất công ty con	-	69.000.000	-	69.000.000
Mua trong năm	-	3.301.419.830	-	3.301.419.830
Số cuối năm	76.915.681.581	18.804.211.419	32.500.000	95.752.393.000
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*4.163.268.679*	*32.500.000*	*4.195.768.679*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm *(Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*	-	(10.805.522.663)	(32.500.000)	(10.838.022.663)
Tăng do hợp nhất công ty con	-	(9.200.000)	-	(9.200.000)
Hao mòn trong năm	-	(1.441.516.587)	-	(1.441.516.587)
Số cuối năm	-	(12.256.239.250)	(32.500.000)	(12.288.739.250)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm *(Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*	76.915.681.581	4.628.268.926	-	81.543.950.507
Số cuối năm	76.915.681.581	6.547.972.169	-	83.463.653.750

Như trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc
Nguyên giá:	
Số đầu năm	90.106.164.459
Mua mới	4.560.884.564
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	26.123.531.032
Chuyển từ tài sản cố định	515.554.967
Số cuối năm	121.306.135.022
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(49.237.346.823)
Khấu hao trong năm	(3.878.660.019)
Chuyển từ tài sản cố định	(357.639.456)
Số cuối năm	(53.473.646.298)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	40.868.817.636
Số cuối năm	67.832.488.724

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn bao gồm:

- Tòa nhà Transimex tọa lạc tại số 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Một phần của tòa nhà văn phòng tọa lạc tại số 184 Trần Phú, phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Ngôi nhà tọa lạc tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam và;
- Một phần của tòa nhà tọa lạc tại số 109-111 Lê Đức Thọ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Việt Nam.
- Tòa nhà văn phòng tại thửa đất số 5 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày tại *Thuyết minh số 25.1* và *Thuyết minh số 26*.

Giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dự án kho lạnh tại Long An *(*)*	322.135.096.053	273.226.438.731
Phương tiện vận tải	38.515.018.588	21.008.834.545
Dự án kho bãi tại KCN Vĩnh Lộc	25.660.856.249	32.324.847.400
Tòa nhà văn phòng	-	30.122.311.313
Chi phí dự án khác	1.787.795.465	2.955.644.462
TỔNG CỘNG	**388.098.766.355**	**359.638.076.451**

(*) Như trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Tập đoàn đã thế chấp một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết *(Thuyết minh số 16.1)*	1.787.473.522.596	1.720.171.684.014
Đầu tư vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 16.2)*	14.057.951.487	11.540.486.487
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn *(Thuyết minh số 16.3)*	2.000.000.000	3.000.000.000
TỔNG CỘNG	**1.803.531.474.083**	**1.734.712.170.501**

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	*Quan hệ*	*Hoạt động kinh doanh*	*Tình trạng*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
				Giá trị đầu tư	*% lợi ích*	*Giá trị đầu tư*	*% lợi ích*
				VND	*%*	*VND*	*%*
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	793.249.246.171	50,00	775.344.091.666	50,00
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("CLX") *(*)*	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	523.876.631.848	28,67	510.654.564.729	30,11
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT") *(*)*	Công ty liên kết	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Đang hoạt động	216.816.333.070	36,39	217.807.174.885	35,96
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Công ty liên kết	Vận tải ven biển và viễn dương	Đang hoạt động	191.281.522.778	20,00	160.719.119.371	20,00
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("SPV")	Công ty liên kết	Sản xuất và thương mại	Đang hoạt động	58.499.037.371	21,71	51.862.012.517	20,04
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc ("Vĩnh Lộc")	Công ty liên kết	Sản xuất và thương mại	Đang hoạt động	3.750.751.358	20,00	3.784.720.846	20,00
TỔNG CỘNG				**1.787.473.522.596**		**1.720.171.684.014**	

(*) Một phần cổ phiếu CLX và VNT đã thế chấp để làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu và vay bên liên quan *(Thuyết minh số 22)*.

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này trong năm hiện tại như sau:

VND

	Nippon	*CLX*	*VNT*	*HACT*	*SPV*	*Vĩnh Lộc*	*Tổng cộng*
Giá gốc:							
Số đầu năm	12.525.000.000	260.738.000.000	213.163.745.079	40.000.000.000	47.876.647.410	6.000.000.000	580.303.392.489
Nhận chuyển nhượng	-	-	48.388.340	-	3.131.538.350	-	3.179.926.690
Chuyển nhượng	-	(12.413.000.000)	(994.200.000)	-	-	-	(13.407.200.000)
Số cuối năm	12.525.000.000	248.325.000.000	212.217.933.419	40.000.000.000	51.008.185.760	6.000.000.000	570.076.119.179
Lợi nhuận (lỗ) lũy kế sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết:							
Số đầu năm	762.819.091.666	249.916.564.729	4.643.429.806	120.719.119.371	3.985.365.107	(2.215.279.154)	1.139.868.291.525
Phần lợi nhuận (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết trong năm	43.405.154.505	49.988.573.945	106.479.853	30.562.403.407	4.630.286.504	(33.969.488)	128.658.928.726
Cổ tức	(25.500.000.000)	(17.770.970.000)	-	-	(1.124.800.000)	-	(44.395.770.000)
Chuyển nhượng	-	(6.582.536.826)	(151.510.008)	-	-	-	(6.734.046.834)
Số cuối năm	780.724.246.171	275.551.631.848	4.598.399.651	151.281.522.778	7.490.851.611	(2.249.248.642)	1.217.397.403.417
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	775.344.091.666	510.654.564.729	217.807.174.885	160.719.119.371	51.862.012.517	3.784.720.846	1.720.171.684.014
Số cuối năm	793.249.246.171	523.876.631.848	216.816.333.070	191.281.522.778	58.499.037.371	3.750.751.358	1.787.473.522.596

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

VND

Tên công ty	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	3.620.745.000	1.650.000.000
Khác	1.272.921.160	726.201.160
TỔNG CỘNG	**14.057.951.487**	**11.540.486.487**

16.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền gửi ngân hàng *(*)*	2.000.000.000	2.000.000.000
Trái phiếu	-	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	**2.000.000.000**	**3.000.000.000**

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi dài hạn tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,2%/năm.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

	TLL	*VNF*	*VMT*	*MIPEC*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm *(Trình bày lại – Thuyết minh số 33)* và số cuối năm	18.134.538.566	30.672.752.126	14.218.523.140	155.624.799.925	218.650.613.757
Phân bổ lũy kế:					
Số đầu năm *(Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*	(9.973.996.213)	(20.704.107.687)	(4.265.556.942)	-	(34.943.660.842)
Phân bổ trong năm	(1.813.453.857)	(3.067.275.213)	(1.421.852.314)	(15.562.479.993)	(21.865.061.377)
Số cuối năm	(11.787.450.070)	(23.771.382.900)	(5.687.409.256)	(15.562.479.993)	(56.808.722.219)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm *(Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*	8.160.542.353	9.968.644.439	9.952.966.198	155.624.799.925	183.706.952.915
Số cuối năm	6.347.088.496	6.901.369.226	8.531.113.884	140.062.319.932	161.841.891.538

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả bên thứ ba khác	222.487.242.892	197.111.244.630
- *World Alliance GSA Pte Ltd*	*48.766.427.825*	*31.451.066.453*
- *Công ty Cổ phần Kỹ thuật và Xây dựng Searefico*	*33.856.494.966*	-
- *Ethiopian Airlines*	*5.044.712.787*	*28.093.413.248*
- *Các bên khác*	*134.819.607.314*	*137.566.764.929*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	3.020.728.987	4.659.750.374
TỔNG CỘNG	**225.507.971.879**	**201.770.995.004**

19. THUẾ

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Tăng do hợp nhất công ty con*	*Số cuối năm*
Phải trả					
Thuế Thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	46.705.708.356	84.992.306.629	(70.116.675.618)	-	61.581.339.367
Tiền thuê đất	9.394.528.081	19.881.137.067	(17.532.505.047)	-	11.743.160.101
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	3.413.245.480	164.400.192.820	(164.364.059.422)	-	3.449.378.878
Thuế thu nhập cá nhân	2.465.818.284	21.121.070.265	(21.195.718.075)	714.356	2.391.884.830
Thuế nhà thầu	4.388.179.021	25.177.874.299	(28.054.908.596)	-	1.511.144.724
Thuế khác	-	1.646.962.525	(1.646.962.525)	-	-
TỔNG CỘNG	**66.367.479.222**	**317.219.543.605**	**(302.910.829.283)**	**714.356**	**80.676.907.900**
Phải thu					
Thuế GTGT	132.248.823.307	101.721.848.778	(95.501.171.743)	8.091.141.204	146.560.641.546
Thuế TNDN	4.317.797.931	-	-	-	4.317.797.931
Thuế thu nhập cá nhân	-	136.448.633	-	-	136.448.633
Thuế khác	5.000.000	19.030.678.610	(17.865.563.347)	-	1.170.115.263
TỔNG CỘNG	**136.571.621.238**	**120.888.976.021**	**(113.366.735.090)**	**8.091.141.204**	**152.185.003.373**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí vận chuyển	22.882.222.552	12.383.295.399
Chi phí thuê kho	4.911.581.447	4.911.581.447
Chi phí lãi vay	3.722.132.058	3.933.797.835
Khác	15.435.632.329	4.061.940.182
TỔNG CỘNG	**46.951.568.386**	**25.290.614.863**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**213.606.408.578**	**162.359.972.989**
Thu hộ các hãng tàu	157.095.553.017	98.718.903.564
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	19.175.677.391	19.175.677.391
Nhận đặt cọc, ký quỹ và ký cược	14.438.201.360	14.521.848.978
Lãi vay	9.997.537.331	12.309.779.221
Phí hoa hồng	2.353.922.140	5.646.680.106
Cổ tức	2.170.250.036	1.321.325.260
Khác	8.375.267.303	10.665.758.469
Dài hạn	**19.369.342.198**	**17.639.907.095**
Nhận ký quỹ	19.369.342.198	17.639.907.095
TỔNG CỘNG	**232.975.750.776**	**179.999.880.084**
Trong đó:		
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*402.358.117*	*449.336.758*
Phải trả bên thứ ba	*232.573.392.659*	*179.550.543.326*

22. VAY

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn	**757.634.272.592**	**420.596.804.664**
Vay từ ngân hàng *(Thuyết minh số 22.1)*	332.636.239.304	154.934.871.696
Trái phiếu dài hạn đến hạn phải trả *(Thuyết minh số 22.4)*	247.323.611.104	176.727.272.724
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn phải trả *(Thuyết minh số 22.2)*	103.608.838.259	60.023.276.319
Vay bên liên quan dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 22.3)*	69.770.400.000	24.616.200.000
Vay khác	4.295.183.925	4.295.183.925
Vay dài hạn	**1.692.048.762.750**	**1.778.225.777.886**
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 22.2)*	1.424.474.899.117	1.290.183.996.071
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 22.3)*	-	73.848.600.000
Trái phiếu *(Thuyết minh số 22.4)*	267.573.863.633	414.193.181.815
TỔNG CỘNG	**2.449.683.035.342**	**2.198.822.582.550**

22. VAY (tiếp theo)

Biến động khoản vay và trái phiếu trong năm như sau:

VND

	Ngắn hạn	*Dài hạn*	*Tổng cộng*
Số đầu năm	420.596.804.664	1.778.225.777.886	2.198.822.582.550
Vay trong năm	897.352.708.989	348.410.448.546	1.245.763.157.535
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	79.500.000	(4.078.200.000)	(3.998.700.000)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	3.272.727.276	704.292.922	3.977.020.198
Trả trong năm	(984.361.141.565)	(10.519.883.376)	(994.881.024.941)
Phân loại lại	420.693.673.228	(420.693.673.228)	-
Số cuối năm	757.634.272.592	1.692.048.762.750	2.449.683.035.342

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất % /năm*	*Hình thức đảm bảo*
	(VND)	*(USD)*			
Ngân hàng Cathay United Bank Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	135.420.300.000	5.300.000	Ngày 1 tháng 8 năm 2025	6,10	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam					
Khoản vay 1	84.764.707.411	-	Ngày 27 tháng 4 năm 2025	3,68-3,80	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	47.824.921.508	-	Ngày 25 tháng 2 năm 2025	5,50	Các hợp đồng tiền gửi với tổng giá trị là 20.150.000.000 VND *(Thuyết minh số 9)*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam					
Khoản vay 1	39.924.357.766	-	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2025 đến ngày 24 tháng 4 năm 2025	Lãi suất theo từng lần nhận nợ	Tín chấp
Khoản vay 2	7.756.243.013	-	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2025 đến ngày 27 tháng 3 năm 2025	4,5-5,8	Các tài sản hợp pháp của Công ty

22. VAY (tiếp theo)

22.1 *Vay ngắn hạn từ ngân hàng* (tiếp theo)

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	(VND)	*(USD)*		*% /năm*	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng					
Khoản vay 1	16.945.709.606	-	Từ ngày 18 tháng 3 năm 2025 đến ngày 27 tháng 12 năm 2025	4,5-5,0	Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với mảnh đất. Quyền tài sản phát sinh từ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng tiếp nhận tàu 30,000 DWT đến 40,000 DWT giảm tải tại bán đảo Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai thuộc dự án trên.
TỔNG CỘNG	**332.636.239.304**	**5.300.000**			

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng*

Tập đoàn có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động và vốn đầu tư, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất % /năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng				
Khoản vay 1	841.999.995.546	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2026 đến ngày 3 tháng 10 năm 2030	8,4 -10,5	Quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với mảnh đất. Quyền tài sản phát sinh từ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cảng tiếp nhận tàu 30,000 DWT đến 40,000 DWT giảm tải tại bán đảo Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng. Toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai thuộc dự án trên.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh				
Khoản vay 1	446.165.319.018	Từ ngày 20 tháng 6 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030	6,7	Thế chấp quyền sử dụng đất có diện tích 26,196 m2 tại thửa đất số 728, tờ bản đồ số 5, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An thuộc dự án kho lạnh Long An
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Khoản vay 1	114.714.285.716	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2025 đến ngày 8 tháng 6 năm 2030	7,18-7,68	Tàu biển
Khoản vay 2	58.520.929.504	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2025 đến ngày 25 tháng 11 năm 2028	7,0	Các quyền sử dụng đất tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và sản hình thành trên đất.

22. VAY (tiếp theo)

22.2 *Vay dài hạn từ ngân hàng* (tiếp theo)

Tập đoàn có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động và vốn đầu tư, với chi tiết được trình bày như sau: (tiếp theo)

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất % /năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (tiếp theo)				
Khoản vay 3	28.500.000.000	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2025 đến ngày 23 tháng 7 năm 2026	7,0	Khoản chi phí trả trước, tài sản gắn liền với đất, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải; Các tài sản hợp pháp của Công ty
Khoản vay 4	38.183.207.592	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2025 đến ngày 10 tháng 5 năm 2026	7,5	Các xe đầu kéo, xe tải và một ô tô con
TỔNG CỘNG	**1.528.083.737.376**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*103.608.838.259*			
Vay dài hạn	*1.424.474.899.117*			

22. VAY (tiếp theo)

22.3 *Vay từ bên liên quan*

Tập đoàn có các khoản vay từ Ryobi Holdings Co., Ltd., một bên liên quan của Tập đoàn, với chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối năm*		*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	(VND)	*(JPY)*		*%/năm*	
Ryobi Holdings Co., Ltd.					
Khoản vay 1 - JPY	69.770.400.000	420.000.000	Ngày 29 tháng 3 năm 2025	1,75	Máy móc và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD và Trung tâm logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phiếu VNT và 4.000.000 cổ phiếu TJC

22. VAY (tiếp theo)

22.4 *Trái phiếu dài hạn*

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước mà Tập đoàn đã phát hành nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư và kinh doanh được trình bày như sau:

Trái phiếu	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Ngày phát hành 13 tháng 8 năm 2021	120.000.000.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2026. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 3 năm (ngày 13 tháng 8 năm 2024) kể từ ngày phát hành với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 9 tháng trước ngày chọn bán dự định.	8,3	11.700.000 cổ phiếu CLX
Ngày phát hành 14 tháng 6 năm 2023	300.000.000.000	Ngày 14 tháng 6 năm 2026. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại tối đa 50% trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành (ngày 14 tháng 6 năm 2025) với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 90 ngày trước ngày chọn bán dự định.	10,5	9.630.000 cổ phiếu TMS sở hữu bởi các cổ đông, và 1.000.000 cổ phiếu PDN
Ngày phát hành 13 tháng 8 năm 2024	100.000.000.000	Ngày 13 tháng 8 năm 2026 Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại toàn bộ hoặc một phần trái phiếu đã phát hành vào ngày tròn 1 năm (ngày 13 tháng 8 năm 2025) kể từ ngày phát hành với điều kiện trái chủ phải gửi thông báo về việc thực hiện quyền chọn bán ít nhất 3 tháng trước ngày chọn bán dự định.	9,5	5.600.000 cổ phiếu CLX và 868.000 cổ phiếu PDN
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(5.102.525.265)			
TỔNG CỘNG	**514.897.474.735**			
Trong đó:				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*250.000.000.000*			
Trái phiếu dài hạn	*270.000.000.000*			

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

VND

	Số đầu năm	*Tăng do trích lập*	*Chi quỹ trong năm*	*Số cuối năm*
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.182.735.073	2.248.418.171	(15.810.132.173)	11.621.021.071
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	2.032.776.057	-	(261.235.824)	1.771.540.233
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	18.944.957.739	1.000.000.000	(6.664.528.176)	13.280.429.563
TỔNG CỘNG	**46.160.468.869**	**3.248.418.171**	**(22.735.896.173)**	**26.672.990.867**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm *(Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	156.721.919.506	47.701.198.595	1.773.271.320.172	3.752.925.683.496
Cổ phiếu thưởng	158.782.970.000	(158.782.970.000)	-	-	-	-	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	365.206.830.000	-	-	-	-	(365.206.830.000)	-
Cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ công ty con	-	-	-	-	4.147.500.000	(4.147.500.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	160.044.252.822	160.044.252.822
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	60.760.961	(6.663.359.785)	(4.602.598.824)
Khác	-	-	-	-	-	(11.504.632)	(11.504.632)
Số cuối năm	1.582.705.280.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.557.286.378.577	3.908.355.832.862

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm nay							
Số đầu năm	1.582.705.280.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	51.909.459.556	1.557.286.378.577	3.908.355.832.862
Cổ tức bằng cổ phiếu *(*)*	110.774.260.000	-	-	-	-	(110.774.260.000)	-
Cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	(79.129.454.500)	(79.129.454.500)
Cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ công ty con	-	-	-	-	6.888.559.000	(6.888.559.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	202.578.313.485	202.578.313.485
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.753.919.539)	(1.753.919.539)
Giao dịch vốn với các cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(10.029.040.166)	(10.029.040.166)
Khác	-	-	-	-	-	89.955.725	89.955.725
Số cuối năm	1.693.479.540.000	557.922.786.123	(189.990.900)	158.721.919.506	58.798.018.556	1.551.379.414.582	4.020.111.687.867

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2024/NQ.ĐHĐCĐ-TMS ngày 25 tháng 4 năm 2024, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2023 với tỷ lệ 12% trong đó bao gồm 5% cổ tức bằng tiền và 7% cổ tức bằng cổ phiếu. Tiếp đó, vào ngày 10 tháng 7 năm 2024, HĐQT thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng tiền và cổ phiếu theo tỷ lệ nêu trên thông qua Nghị quyết HĐQT số 27/NQ.HĐQT NK6-TMS. Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng tiền 78.869.350.275 VND cho các cổ đông lưu ký vào ngày 5 tháng 8 năm 2024. Tiếp theo đó, vào ngày 15 tháng 10 năm 2024, Công ty đã phát hành 11.077.426 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 theo Công văn số 6926/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, vốn cổ phần Công ty tăng từ 1.582.705.280.000 VND lên 1.693.479.540.000 VND vào ngày này. Vào ngày 5 tháng 11 năm 2024, Công ty đã nhận GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho về việc tăng vốn điều lệ này.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.582.705.280.000	1.058.715.480.000
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	110.774.260.000	365.206.830.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	-	158.782.970.000
Số cuối năm	**1.693.479.540.000**	**1.582.705.280.000**
Cổ tức đã công bố trong năm		
Cổ tức bằng cổ phiếu	*110.774.260.000*	*365.206.830.000*
Cổ tức bằng tiền	*79.129.454.500*	-
Cổ tức đã chi trong năm		
Cổ tức bằng cổ phiếu	*110.774.260.000*	*365.206.830.000*
Cổ tức bằng tiền	*78.869.350.275*	-

24.3 *Cổ phiếu phổ thông*

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cổ phiếu được phép phát hành	169.347.954	158.270.528
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	169.347.954	158.270.528
Cổ phiếu phổ thông	*169.347.954*	*158.270.528*
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	*(11.619)*	*(11.619)*
Cổ phiếu đang lưu hành	169.336.335	158.258.909
Cổ phiếu phổ thông	*169.336.335*	*158.258.909*

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.4 *Lợi ích cổ đông không kiểm soát*

VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*
Số đầu năm	1.201.721.381.548	394.660.109.057
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	765.106.042.622
Giao dịch vốn góp với cổ đông không kiểm soát	(3.415.420.864)	143.834.910
Nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	-	26.149.552.100
(Lỗ) lợi nhuận thuần trong năm	(32.408.479.377)	36.089.568.500
Cổ tức công bố	(24.732.886.108)	(16.407.097.800)
Trích lập các quỹ	(1.424.517.596)	(3.502.952.805)
Khác	(1.120.460)	(517.675.036)
Số cuối năm	1.139.738.957.143	1.201.721.381.548

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.5 *Lãi cơ bản và Lãi suy giảm trên cổ phiếu*

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN *(VND)*	202.578.313.485	160.044.252.822
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông *(VND)*	**202.578.313.485**	**160.044.252.822**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành *(cổ phiếu) (*)*	169.347.954	169.347.954
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	1.196	945
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	1.196	945

(*) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành 11.077.426 cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**3.356.093.696.306**	**2.403.225.044.262**
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	2.493.095.975.844	1.675.078.782.481
Doanh dịch vụ kho vận, sà lan	613.809.801.485	561.394.710.324
Doanh thu cho thuê văn phòng	61.087.080.776	48.680.987.467
Doanh thu cho thuê tàu, đất	80.999.386.452	47.457.923.286
Doanh thu dịch vụ khác	107.101.451.749	70.612.640.704
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Vé máy bay bị hoàn trả	(24.813.516.482)	(13.406.743.467)
Khác	(5.615.495.856)	-
Doanh thu thuần	**3.325.664.683.968**	**2.389.818.300.795**
Trong đó:		
Doanh thu từ các bên liên quan	*52.909.330.568*	*29.668.130.229*
Doanh thu từ bên thứ ba	*3.272.755.353.400*	*2.360.150.170.566*

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.103.922.755	13.379.543.933
Lãi tiền gửi ngân hàng	23.452.656.619	32.866.214.412
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.746.167.389	9.387.339.240
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	3.469.193.418	7.156.735.542
Lãi từ đánh giá lại giá trị hợp lý khoản đầu tư	-	9.622.468.247
Khác	1.659.723	88.235.157
TỔNG CỘNG	**70.773.599.904**	**72.500.536.531**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	2.286.886.840.463	1.539.786.026.351
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	394.624.521.611	344.698.001.708
Giá vốn cho thuê văn phòng	34.739.156.674	29.133.306.579
Giá vốn cho thuê tàu, đất	47.941.072.673	29.929.813.733
Giá vốn dịch vụ khác	40.066.529.429	35.612.043.021
TỔNG CỘNG	**2.804.258.120.850**	**1.979.159.191.392**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	147.753.601.390	78.147.822.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	12.827.707.865	10.120.004.705
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	7.920.298.561	550.212.378
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, và các chi phí đi vay khác	4.177.020.198	2.920.454.545
Khác	6.769.143	149.406.833
TỔNG CỘNG	**172.685.397.157**	**91.887.900.636**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**56.281.408.075**	**33.607.873.201**
Chi phí hoa hồng môi giới	51.703.930.480	32.488.680.190
Chi phí nhân viên	3.541.746.240	-
Chi phí khác	1.035.731.355	1.119.193.011
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**224.337.676.111**	**187.277.133.658**
Chi phí nhân viên	95.100.267.019	86.171.544.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.278.714.372	63.905.468.395
Phân bổ lợi thế thương mại	21.865.061.377	6.302.581.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.916.336.700	5.585.057.298
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.701.880.177	646.972.725
Chi phí đồ dùng văn phòng	890.169.558	538.765.412
Chi phí khác	24.585.246.908	24.126.744.172
TỔNG CỘNG	**280.619.084.186**	**220.885.006.859**

29. CHI PHÍ KHÁC VÀ THU NHẬP KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước (Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*
Thu nhập khác	**135.157.463.396**	**33.802.101.552**
Thu nhập từ bồi thường *(*)*	131.721.301.531	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ *(Thuyết minh số 4.1)*	-	28.168.907.834
Thanh lý tài sản cố định	-	1.358.967.899
Khác	3.436.161.865	4.274.225.819
Chi phí khác	**(164.538.621.714)**	**(7.162.056.606)**
Thanh lý, xóa sổ tài sản cố định	(160.005.976.569)	-
Chi phí phạt	(1.903.899.990)	(449.338.044)
Chi phí khác	(2.628.745.155)	(6.712.718.562)
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	**(29.381.158.318)**	**26.640.044.946**

(*) Đây là giá trị khoản bồi thường mà Tập đoàn ước tính nhận được từ các công ty bảo hiểm dựa trên báo cáo giám định thiệt hại được phát hành bởi Công ty TNHH McLarens Việt Nam, đơn vị được các công ty bảo hiểm chỉ định để giám định và đánh giá tổn thất liên quan đến một số tài sản cố định bị thiệt hại do bão Yagi gây ra với tổng số tiền là 131.721.301.531 VND. Trong năm 2024, Tập đoàn đã nhận được một phần số tiền bồi thường là 2.931.600.000 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục liên quan để nhận được các khoản bồi thường nêu trên.

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.342.414.006.910	1.644.354.583.759
Chi phí nhân viên	313.742.291.899	264.483.689.688
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	274.366.328.576	144.918.366.315
Chi phí nguyên vật liệu	83.720.192.157	82.239.090.261
Chi phí khác	70.634.385.494	64.048.468.228
TỔNG CỘNG	**3.084.877.205.036**	**2.200.044.198.251**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN	84.532.351.728	63.685.038.496
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	459.954.901	191.127.282
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**84.992.306.629**	**63.876.165.778**
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(17.008.688.650)	(22.600.816.586)
TỔNG CỘNG	**67.983.617.979**	**41.275.349.192**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 *Chi phí thuế TNDN* (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**238.153.452.087**	**237.409.170.514**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	47.630.690.417	47.481.834.103
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	2.923.250.862	2.497.500.950
Chi phí lãi vay không được trừ	12.683.694.215	-
Phân bổ lợi thế thương mại	4.373.012.275	1.260.516.277
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	459.954.901	191.127.282
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả chưa được ghi nhận liên quan đến các khoản lỗ được chuyển sang kỳ sau	33.264.976.272	17.051.902.022
Cổ tức	(3.349.277.791)	(1.748.330.385)
Thanh lý các công ty liên kết	2.693.618.758	-
Chênh lệch do khấu hao tài sản cố định phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh	5.014.776.938	-
Điều chỉnh hợp nhất	7.480.312.250	(7.163.074.683)
Dự phòng khoản đầu tư	(19.459.605.373)	(10.219.648.948)
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(25.731.785.745)	(8.076.477.426)
Chi phí thuế TNDN	**67.983.617.979**	**41.275.349.192**

31.2 *Thuế TNDN*

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm (Trình bày lại – Thuyết minh số 33)*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	36.676.022.140	18.557.226.145	18.118.795.995	10.219.648.948
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.107.192.459	3.283.946.200	(2.176.753.741)	1.715.114.066
Khác	-	-	-	(498.075.798)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	***37.783.214.599***	***21.841.172.345***		
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản từ hợp nhất kinh doanh	143.347.138.750	144.413.785.146	1.066.646.396	11.164.129.370
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	***143.347.138.750***	***144.413.785.146***		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			***17.008.688.650***	***22.600.816.586***

31.4 *Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước*

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 513.576.461.126 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 350.554.622.546 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*
2020 *(*)*	2025	78.350.147.237	-	-	78.350.147.237
2021 *(**)*	2026	155.214.222.441	-	-	155.214.222.441
2022 *(**)*	2027	62.693.648.888	-	-	62.693.648.888
2023 *(**)*	2028	54.296.603.980	-	-	54.296.603.980
2024 *(**)*	2029	163.021.838.580	-	-	163.021.838.580
TỔNG CỘNG		**513.576.461.126**	**-**	**-**	**513.576.461.126**

(*) Lỗ thuế theo biên bản của thanh tra thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Tập đoàn chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ thuế lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.5 Chi phí lãi vay chuyển cho các năm sau

Các công ty con của Tập đoàn được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Chi phí lãi vay*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*
2022	2027	93.234.282.385	-	-	93.234.282.385
2023	2028	72.647.749.309	-	-	72.647.749.309
2024	2029	61.455.695.503			61.455.695.503
TỔNG CỘNG		**227.337.727.197**	**-**	**-**	**227.337.727.197**

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 227.337.727.197 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 165.882.031.694 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2024)
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính
Ông Phạm Xuân Quang	Kế toán trưởng (từ ngày 4 tháng 3 năm 2024)
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng (đến hết ngày 3 tháng 3 năm 2024)
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến hết ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Chinh	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 25 tháng 4 năm 2024)

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát (từ ngày 25 tháng 4 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Phụ trách Quản trị
SHTL	Công ty con trực tiếp
VNF	Công ty con trực tiếp
BDS	Công ty con trực tiếp
TOT	Công ty con trực tiếp
DC	Công ty con trực tiếp
LAL	Công ty con trực tiếp
HYL	Công ty con trực tiếp (đến hết ngày 22 tháng 2 năm 2024)
APS	Công ty con trực tiếp (từ ngày 5 tháng 6 năm 2024)
	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc (đến hết ngày 3 tháng 5 năm 2024)
TMS Port	Công ty con trực tiếp
TSP	Công ty con trực tiếp
TJC	Công ty con trực tiếp
MIPEC	Công ty con gián tiếp
TLL	Công ty con gián tiếp
VMT	Công ty con gián tiếp
VLL	Công ty con gián tiếp
SHTP	Công ty con gián tiếp
LAI	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con gián tiếp
Vietway	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Công ty con gián tiếp
CLX	Công ty liên kết
VNT	Công ty liên kết
SPV	Công ty liên kết
HACT	Công ty liên kết
Nippon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Ryobi Holdings Co.Ltd. ("Ryobi")	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
JWD InfoLogistics Public Company Limited	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Văn Hóa Việt	Cổ đông lớn
Công Ty Cổ Phần Prosper Logistics	Cổ đông lớn
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư New Asia	Cổ đông lớn
JWD Asia Holding Private Limited Company	Cổ đông lớn

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Công ty liên quan của Phó Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Công ty liên quan của Trưởng BKS
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Đầu tư Tài Chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vĩnh Lộc - Bến Thành	Công ty liên quan của Thành viên BKS

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Mua cổ phần công ty	152.382.017.500	-
	Chia cổ tức	5.977.454.500	-
	Cung cấp dịch vụ	1.295.080.061	746.158.241
	Sử dụng dịch vụ	464.870.348	128.893.649
Nippon	Lợi nhuận được chia	25.500.000.000	117.000.000.000
	Cung cấp dịch vụ	7.470.422.309	7.930.974.136
	Chi hộ	13.590.000	392.191.500
	Sử dụng dịch vụ	-	11.660.971
Công ty Cổ phần Vinaprint	Sử dụng dịch vụ	25.127.079.488	24.730.676.207
	Cung cấp dịch vụ	2.279.386.134	3.571.953.320
	Chia cổ tức	328.164.000	-
	Phải thu tiền cọc	-	319.650.000
Ryobi	Trả nợ vay	23.529.800.000	42.184.815.100
	Chi phí lãi vay	1.714.458.880	1.907.140.768
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Mua hàng	23.156.509.090	18.517.381.817
CLX	Thu nhập cổ tức	17.770.970.000	7.822.140.000
	Nhận vốn góp	-	1.822.040.000
	Chia cổ tức	-	601.273.800
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Chia cổ tức	16.587.773.000	-
	Cung cấp dịch vụ	1.397.749.168	1.399.311.445
	Phí môi giới	62.000.000	-
	Phí bồi thường	180.000.000	-
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	Chia cổ tức	13.696.350.000	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	13.264.490.284	8.680.626.303
Ông Bùi Minh Tuấn	Chia cổ tức	11.468.741.000	-
SPV	Cung cấp dịch vụ	10.150.755.042	3.619.180.528
	Thu nhập cổ tức	1.124.800.000	-
	Thanh lý TSCĐ	146.296.298	-
	Mua hàng	648.148	-
HACT	Cung cấp dịch vụ	9.040.351.094	2.983.891.101
	Mua dịch vụ	1.988.808.677	4.065.391.000
	Thu nhập cổ tức	-	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Sử dụng dịch vụ	8.900.504.092	5.125.835.916
	Cung cấp dịch vụ	854.471.932	86.400.222
	Chia cổ tức	174.805.500	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Văn Hóa Việt	Chia cổ tức	7.982.992.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư New Asia	Chia cổ tức	5.791.351.500	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Chia cổ tức	5.686.356.000	-
	Mua cổ phần	-	104.987.520.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Cung cấp dịch vụ	5.543.230.640	-
	Sử dụng dịch vụ	1.542.053.871	-
	Thu nhập cổ tức	1.065.038.889	-
JWD Asia Holding Private Limited	Chia cổ tức	4.947.820.000	-
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Mua cổ phiếu	1.970.745.000	-
	Cung cấp dịch vụ	630.503.208	364.062.363
	Thu nhập cổ tức	496.144.500	210.629.500
	Sử dụng dịch vụ	217.513.240	415.523.235
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Sử dụng dịch vụ	1.963.471.600	-
	Mua hàng hóa	441.700.000	-
APS	Lãi cho vay	1.214.663.014	1.458.671.233
	Cho vay	-	45.200.000.000
VNT	Chia cổ tức	694.575.000	1.295.848.800
	Cung cấp dịch vụ	374.880.229	285.572.570
	Sử dụng dịch vụ	362.691.346	2.000.285.135
	Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu	-	25.200.200.000
	Nhận vốn góp	-	1.822.040.000
	Lãi trái phiếu thu được	-	992.848.893
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chia cổ tức	463.258.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Sử dụng dịch vụ	448.658.750	-
	Cung cấp dịch vụ	399.137.750	-
Ông Nguyễn Chí Đức	Chia cổ tức	380.653.500	-
Ông Vũ Chinh	Chia cổ tức	368.471.000	-
Ông Lê Duy Hiệp	Chia cổ tức	346.203.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Sử dụng dịch vụ	411.239.191	380.928.704

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Merufa	Cung cấp dịch vụ	194.709.754	-
Ông Lê Phúc Tùng	Chia cổ tức	41.978.000	-
Ông Tôn Thất Hưng	Chia cổ tức	33.132.000	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Haneco	Cung cấp dịch vụ	14.162.963	-

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Cholimex	Cung cấp dịch vụ	1.892.359.671	1.798.092.160
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Cung cấp dịch vụ	1.849.955.258	-
HACT	Cung cấp dịch vụ	1.198.444.267	350.256.374
Nippon	Cung cấp dịch vụ	576.291.575	623.213.304
SPV	Cung cấp dịch vụ	465.274.920	514.836.084
Khác	Cung cấp dịch vụ	264.924.596	157.578.895
		6.247.250.287	**3.443.976.817**
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
APS	Cho vay	-	45.200.000.000
Phải thu khác			
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Tạm ứng	3.800.000.000	3.850.000.000
Ông Tôn Thất Hưng	Tạm ứng	-	63.598.445.689
Ông Lê Phúc Tùng	Tạm ứng	-	180.000.000
APS	Lãi cho vay	-	1.458.671.233
Khác	Thu hộ	18.692.400	66.797.135
		3.818.692.400	**69.153.914.057**

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu dài hạn khác			
Công ty Cổ phần Vinaprint	Đặt cọc	5.403.327.795	5.185.762.656
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Vinaprint	Sử dụng dịch vụ	1.026.929.587	2.389.171.536
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Sử dụng dịch vụ	1.397.120.000	1.494.240.000
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Sử dụng dịch vụ	563.279.400	-
VNT	Sử dụng dịch vụ	-	776.338.838
HACT	Sử dụng dịch vụ	33.400.000	-
		3.020.728.987	**4.659.750.374**
Phải trả khác			
Ryobi Holdings Co. Ltd.	Lãi vay	298.722.444	439.045.048
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Thu hộ	-	10.291.710
Khác	Thu hộ và cổ tức	103.635.673	-
		402.358.117	**449.336.758**
Vay ngắn hạn			
Ryobi	Vay	69.770.00.000	24.616.200.000
Vay dài hạn			
Ryobi	Vay	-	73.848.600.000

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch khác với các bên liên quan

Thu nhập và thù lao của các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

VND

	Chức danh	*Năm nay*	*Năm trước*
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	3.699.078.653	3.088.746.702
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	2.737.748.049	2.354.169.831
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT	385.000.000	257.500.000
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT	385.000.000	257.500.000
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	342.222.226	228.888.888
Ông Võ Hoàng Giang	Thành viên HĐQT độc lập (từ tháng 5 năm 2023)	342.222.226	177.777.776
Ông Huỳnh An Trung	Thành viên HĐQT độc lập (từ tháng 5 năm 2023)	342.222.226	177.777.776
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập (đến tháng 5 năm 2023)	-	273.333.334
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT (đến tháng 5 năm 2023)	-	273.333.334
Ông Vũ Chinh	Trưởng Ban Kiểm soát	310.000.003	133.333.336
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát (đến tháng 5 năm 2024)	75.555.556	228.888.888
Bà Lê Thị Tường Vy	Thành viên Ban Kiểm soát (từ tháng 5 năm 2023)	256.666.667	133.333.336
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát (từ tháng 4 năm 2024)	160.000.000	65.555.556
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát (đến tháng 5 năm 2023)	-	65.555.556
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	1.378.709.207	1.922.395.822
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.089.944.680	1.182.523.419
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 10 năm 2024)	840.979.354	1.138.633.322
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến tháng 2 năm 2023)	-	234.847.187
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	-	25.091.312
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính	889.848.586	825.363.218
Ông Phạm Xuân Quang	Kế toán trưởng (từ tháng 3 năm 2024)	510.676.000	-
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng (đến tháng 3 năm 2024)	219.778.971	721.671.672
TỔNG CỘNG		**13.965.652.404**	**13.766.220.265**

33. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn đã áp dụng kế toán ban đầu để ghi nhận giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với TJC và MIPEC. Trong năm 2024, Tập đoàn đã hoàn tất việc kế toán ban đầu cho các giao dịch này *(Thuyết minh số 4.1 và 4.2)*. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được trình bày lại như sau:

VND

Khoản mục	*Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Số cuối năm (đã được trình bày lại)*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT			
Tài sản cố định hữu hình	2.842.649.350.333	667.933.155.160	3.510.582.505.493
- Nguyên giá	*3.813.275.036.491*	*667.933.155.160*	*4.481.208.191.651*
- Giá trị khấu hao lũy kế	*(970.625.686.158)*	-	*(970.625.686.158)*
Tài sản cố định vô hình	27.408.179.940	54.135.770.567	81.543.950.507
- Nguyên giá	*38.246.202.603*	*54.135.770.567*	*92.381.973.170*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*(10.838.022.663)*	-	*(10.838.022.663)*
Lợi thế thương mại	419.936.375.724	(236.229.422.809)	183.706.952.915
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	144.413.785.146	144.413.785.146
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	90.048.958.580	23.083.361.325	113.132.319.905
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	883.379.025.101	318.342.356.447	1.201.721.381.548

Khoản mục	*Năm trước (đã được trình bày trước đây)*	*Trình bày lại*	*Năm nay (đã được trình bày lại)*
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT			
Thu nhập khác	10.718.740.227	23.083.361.325	33.802.101.552
Lợi nhuận khác	3.556.683.621	23.083.361.325	26.640.044.946
Tổng lợi nhuận kế trước thuế	214.325.809.189	23.083.361.325	237.409.170.514
Lợi nhuận sau thuế TNDN	173.050.459.997	23.083.361.325	196.133.821.322
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	136.960.891.497	23.083.361.325	160.044.252.822
Lãi cơ bản trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	865	80	945
Lãi suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	865	80	945
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT			
Tổng lợi nhuận kế trước thuế	214.325.809.189	23.083.361.325	237.409.170.514
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	(89.080.455.189)	(23.083.361.325)	(112.163.816.514)

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền cho thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	24.879.393.787	28.751.521.361
Trên 1 đến 5 năm	13.925.532.360	19.050.315.342
TỔNG CỘNG	**38.804.926.147**	**47.801.836.703**

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Tập đoàn thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	41.875.948.887	79.698.867.378
Trên 1 đến 5 năm	139.323.586.661	247.932.669.518
Trên 5 năm	226.276.628.761	183.196.309.452
TỔNG CỘNG	**407.476.164.308**	**510.827.846.348**

Cam kết khác

Vào ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn đã cam kết bảo lãnh toàn bộ nghĩa vụ trả nợ vay của các công ty con gồm SHTP, TLL và TOT, theo các hợp đồng tín dụng của các công ty con này tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

35. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ *(USD)*	1.286.544	1.480.477
- Đô la Hồng Kông *(HKD)*	2.500	2.500

36. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 50/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 18 tháng 2 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 51/NQ.HĐQT NK6-TMS ngày 22 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã lần lượt thông qua phương án đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Vận tải Miền Trung và Công ty Cổ phần Vinafreight.

Ngoại trừ sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Trần Linh Lan	Phạm Xuân Quang	Bùi Tuấn Ngọc
Người lập	Kế toán trưởng	Chủ tịch